TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-PT

Ngày 02/02/2018

V/v : "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung, cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 và ngày 02/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2017/TLPT-HNGĐ ngày 26/10/2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2017/QĐ-ST ngày 20/11/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2017/QĐ-PT ngày 04/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1969, (có mặt).

Nơi ĐKHKTT: Khu X, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện cư trú: Nhà A, tổ B, khu tập thể P, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Dương Minh K - Văn phòng luật sư Dương Minh N - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Bị đơn: Anh Dương Danh H, sinh năm 1967, (có mặt).

Nơi cư trú: Khu X, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bị đơn:

1-Luật sư Hoàng Thị Bích L- văn phòng Luật sư H, đoàn Luật sư tỉnh Bắc giang.

2-Luật sư Lê H-Công ty Luật TNHH A- đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1933, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Khu Y, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Lê Thị Thanh N, sinh năm 1968, (có mặt);

Nơi cư trú: Số 26/22 phố P, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

3. Anh Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh năm 1982- Ủy quyền cho chị Hoàng Thị Hồng Q là vợ đại diện, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 212A9-C3-T2 khu tập thể P, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. UBND thị trấn K, huyện L do ông Nguyễn Đức T – CB tư pháp UBND thị trấn K đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

5. UBND huyện L do ông Nghiêm Phú S - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện L đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

-*Người kháng cáo*: Chị L, anh H, chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày**: Năm 1993 chị kết hôn với anh Hoàng Văn C. Năm 2003, chị ly hôn anh C. Sau khi ly hôn chị đã quen và yêu thương anh Dương Danh H. Từ năm 2004, chị và anh H cùng thuê nhà và chung sống với nhau như vợ chồng tại địa chỉ: Số 44A, đường B, thành phố L. Lúc này chị đang công tác tại phòng PC35 - Công an tỉnh L, còn anh H làm nghề lái xe tư nhân. Theo quy định về điều kiện kết hôn đối với chiến sĩ Công an nhân dân thì lý lịch của anh H không đủ điều kiện để kết hôn với chị và Công an tỉnh Lạng Sơn đã không chấp nhận cho chị và anh H được đăng ký kết hôn với nhau. Ngày 01/3/2005, chị và anh H đã tổ chức lễ cưới tại gia đình nhà mẹ đẻ chị mà không đăng ký kết hôn. Sau khi chị tổ chức đám cưới với anh H thì chị cùng con gái giêng của chị là Hoàng Minh T tiếp tục về sống cùng anh H tại thành phố L. Tháng 6/2007, chị và anh H đã chuyển về ở tại: Khu 1, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang. Tháng 11/2007, chị được xuất ngũ về địa phương thì đến ngày 20/10/2008, chị và anh H đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kép, huyện Lạng Giang. Kể từ năm 2004 đến năm 2011 thì chị và anh H chung sống hòa thuận nhưng từ cuối năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Do mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng nên chị và anh H đã ly thân nhau kể từ tháng 5/2013.

*Về tài sản chung: Trong thời gian chị và anh H chung sống với nhau thì năm 2005, chị và anh H đã cùng góp tiền mua được 01 xe ô tô loại 05 chỗ ngồi

với giá 170.000.000đ. Một phần tiền mua xe ô tô là do chị dành dụm được từ trước khi chung sống với anh H và phần tiền còn lại là của anh H. Sau khi mua xe ô tô thì anh H đã chuyển sang nghề lái xe ô tô để kiếm sống. Năm 2007, do nhu cầu cần mua nhà và đất để ở khỏi phải đi thuê nhà, nên chị và anh H đã bán xe ô tô được 130.000.000đ. Hai người đã tích lũy thêm tiền để tìm mua nhà đất tại quê của anh H ở thị trấn K, huyện L. Chị Nguyễn Thị O là người ở thị trấn K giới thiệu chị đến gặp chị Nguyễn Thị Hoàng B là con gái bà Nguyễn Thị T1 để hỏi mua nhà đất của bà T1. Do bà T đang ở với con gái tại tỉnh Q nên chị không gặp trực tiếp bà T được. Chị đã nhờ chị B gọi điện cho bà T để trao đổi với bà T về việc mua nhà. Sau khi được bà T1 đồng ý bán nhà đất thì ngày 13/6/2007, chị và anh H đã đến gặp các anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Minh K (là con rể bà T1 và được bà T ủy quyền cho việc chuyển nhượng nhà và đất của bà T1). Sau khi các bên thống nhất việc mua bán nhà đất này thì chị đã ủy quyền miệng cho anh H ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nói trên. Giá chuyển nhượng nhà và đất này là 145.500.000đ. Anh H đã chuyển tiền cho bà Tĩnh qua đường bưu điện. Tháng 6/2007, bà T1 cũng đã bàn giao nhà đất cho chị và anh H (bà T1 đã chết năm 2012). Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên của bà Tĩnh đã được chỉnh lý trang 4 mang tên anh H. Sở dĩ Giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên chưa cấp đổi sang tên của cả anh H và chị là do ngày 07/12/2007, chị và anh H đã thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ để vay 200.000.000đ của Phòng giao dịch Ngân hàng Công thương huyện L. Khi thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì chị và anh H đã có đơn xin đăng ký thế chấp, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã ghi bổ sung tên Dương Danh H - Nguyễn Thị L vào trang 5 của Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi vay được tiền Ngân hàng, chị và anh H đã dùng số tiền này để sửa lại nhà ở, đầu tư xây dựng bể bơi, làm mới toàn bộ công trình phụ, bếp ăn, bắn mái tôn, khoan giếng. Do số tiền 200.000.000đ vay Ngân hàng không đủ đầu tư xây dựng các công trình trên, chị đã phải vay tiền và vàng của mẹ đẻ chị và dùng số tiền hơn 60.000.000đ mà Công an tỉnh L đã thanh toán cho chị khi chị nghỉ chế độ xuất ngũ năm 2008 để hoàn thiện các công trình nói trên để đưa vào sử dụng.

+Nay chị xác định chị và anh H có các tài sản chung gồm:

- Đất ở và đất vườn có diện tích là 486,8m^2 tại khu 1, thị trấn K, huyện L, (trong đó đất ở là 360,0m^2; đất vườn là 126,8m^2). Ngày 22/12/2003, UBND huyện Lạng Giang cấp Ciấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành: Đ 247740; số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là: 00307/QSDĐ/QĐ3087QĐ/CT(H) mang tên hộ bà Nguyễn Thị T1 và đã chỉnh lý tại trang 5 Giấy chứng nhận QSDĐ tên hộ ông/bà Dương Danh H - Nguyễn Thị L (phần đăng ký thế chấp tài sản).

-Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4 diện tích 54,3m^2; 01 nhà cấp 4 diện tích 27,7m^2; 01 bể bơi thể tích 200m^3; 01 bể bơi dành cho trẻ em thể tích 17m^3; nhà thay đồ (quần áo) diện tích 17,5m^2; nhà kho diện tích 37m^2; bán mái lợp tôn xà sắt tường bao xây gạch diện tích 75m^2; tường bao xây cay xỉ diện tích 59m^2; cổng sắt diện tích 6,3m^2; 02 trụ cổng diện tích 1,25m^2; 04 cây Cau vua.

Ngoài ra chị và anh H còn có các tài sản khác gồm: 01 tivi; 01 bộ giàn loa âm thanh; 01 tủ lạnh; 01 tủ bảo quản; 01 bình nóng lạnh; 01 bếp ga; giếng khoan

cùng một số tài sản lặt vặt khác hiện do anh H đang quản lý sử dụng. Chị đang đang quản lý sử dụng 01 xe máy Wave. Những tài sản này chị và anh H tự thỏa thuận phân chia mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về số nợ chung:

Hiện chị và anh H đã vay của bà Nguyễn Thị T2, ở Khu 3, thị trấn K, huyện L 50.000.000đ. Vợ chồng đã trả cho bà T2 được 27.000.000đ, còn nợ 23.000.000đ. Mục đích vay tiền của bà T2 là để chữa bệnh cho anh H do anh H phải mổ thận tại bệnh viện Trí Đức ở thành phố Hà Nội; Vay của anh Nguyễn Ngọc Thanh T- Cán bộ cũ của Ngân hàng TMCP- Công Thương thành phố B, ở số nhà 27/269, đường N, thành phố B (hiện là số 212A9-C3-T2 khu tập thể P, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) 40.000.000đ, hiện vẫn chưa trả. Mục đích vay là để trả nợ vào số tiền đã vay tại Ngân hàng vào tháng 11/2010.

Năm 2015, chị đã làm đơn đề nghị ly hôn anh H và đề nghị phân chia tài sản chung của chị và anh H. Tại bản án số 20/2015/HNGĐ-ST ngày 24/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết cho chị và anh H được ly hôn và Tòa án đã giải quyết về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Nhưng tại bản án số 45/2015/HNGĐ-PT ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xử hủy bản án số 20/2015/HNGĐ-ST ngày 24/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện L về phần phân chia tài sản chung. Nay chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản và số nợ chung của chị và anh H theo quy định của pháp luật, chị đề nghị được chia ½ diện tích đất để mẹ con chị có chỗ ở, ổn định cuộc sống.

- Đối với yêu cầu của chị Lê Thị Thanh N đề nghị anh H phải trả cho chị N tiền mua xe ô tô do chị N đã bán xe ô tô cho anh H thì chị không biết. Mặt khác cả anh H và chị N đều đã xác định chị không có liên quan gì đến các giao dịch này nên chị không phải chịu trách nhiệm đối với yêu cầu của chị N.

Nay, chị không yêu cầu Tòa án định giá, thẩm định vẽ sơ đồ nhà đất lại, chị đồng ý với kết quả định giá, thẩm định vẽ sơ đồ nhà đất trước đây.

Bị đơn anh Dương Danh H trình bày: Anh xác nhận lời khai của chị L về việc đã sống chung với nhau như vợ chồng tại tỉnh L nhưng thời gian mà anh đã sống chung cùng chị L là năm 2005 chứ không phải là năm 2004 như chị L đã khai. Thời gian kết hôn và thời gian ly hôn như chị L khai là đúng. Tuy nhiên anh không đồng ý với lời khai của chị L về phần tài sản chung cụ thể là:

- Về tài sản: Năm 2005, anh đã mua 01 chiếc xe ô tô loại 5 chỗ ngồi với giá 170.000.000đ, tiền mua xe là tiền của anh và do anh đã bán nhà của anh tại địa chỉ số: 40 phố P, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Năm 2007, anh đã bán chiếc xe ô tô của anh được 130.000.000đ cộng với tiền riêng của anh dùng để mua nhà, đất của bà Nguyễn Thị T1 ở khu 1, thị trấn K, huyện L với giá chuyển nhượng là 145.500.000đ. Trên đất có 03 gian nhà cấp 4; 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 50m^2 và một số cây ăn quả. Ngày 14/6/2007, anh và bà T1 đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và Hợp đồng này đã được chứng thực tại UBND thị trấn Kép. Anh là người trực tiếp trả tiền cho bà T1, bà T1 cũng đã bàn giao nhà đất cho anh. Giấy chứng nhận QSDĐ đã mang tên anh là

Dương Danh H tại phần chỉnh lý ở trang 4. Sau khi mua nhà đất của bà T1 thì anh tiến hành sửa chữa nhà, xây nhà bếp và công trình phụ khép kín, đầu tư xây dựng bể bơi và nhà thay đồ để kinh doanh bể bơi. Năm 2012, anh đã xây dựng thêm nhà kho, làm bán mái tôn trước cửa nhà ở.

Nguồn tiền sửa chữa nhà và xây bể bơi là do anh đã vay 200.000.000đ của Ngân hàng Công thương Bắc Giang - Phòng giao dịch huyện L từ tháng 12/2007. Số tiền vay này thì anh cũng đã trả xong cho Ngân hàng vào tháng 3/2009.

Ngày 10/3/2008, anh tiếp tục vay 200.000.000đ của Ngân hàng Công thương Bắc Giang - Phòng giao dịch huyện L. Mục đích vay số tiền này để mua xe ô tô KIA 04 chỗ để anh kinh doanh. Khi vay anh đã cầm cố 01 sổ tiết kiệm. Đến ngày 25/8/2008, anh đã trả xong số tiền 200.000.000đ mà anh đã vay của Ngân hàng.

Tháng 10/2010, anh tiếp tục vay 150.000.000đ của Ngân hàng Công thương Bắc Giang - Phòng giao dịch huyện L để mở hiệu cầm đồ. Do kinh doanh cầm đồ không có hiệu quả nên anh mới trả được cho Ngân hàng 110.000.000đ và còn nợ lại 40.000.000đ. Sau đó chị L đã vay tiền để trả số tiền 40.000.000đ cho Ngân hàng còn chị L vay ai thì anh không biết.

Cả hai lần vay tiền của Ngân hàng thì cả anh và chị L đều ký vào đơn để đề nghị đăng ký thế chấp nhà và đất này tại Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L.

Nay, anh xác định toàn bộ các tài sản nhà đất ở Khu X, thị trấn K, huyện L là tài sản riêng của anh mà anh đã có trước khi anh đăng ký kết hôn với chị L. Những tài sản này không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý phân chia cho chị L.

- Về số nợ: Chị L đã khai vợ chồng đã vay 50.000.000đ của bà Nguyễn Thị T2 ở Khu Y, thị trấn K, huyện Lạng G để đưa anh đi mổ thận tại bệnh viện T thành phố Hà Nội thì anh không thừa nhận vì chị L đã vay tiền để sử dụng cá nhân. Khi chị L vay thì anh không được biết. Nhưng anh cũng đã trực tiếp trả cho bà Tám được 27.000.000đ, số tiền còn lại là 23.000.000đ thì hiện vẫn chưa trả được.

Chị L khai vợ chồng đã vay 40.000.000đ của anh Nguyễn Ngọc Thanh T hiện chưa trả tiền cho anh T. Về việc vay tiền này thì chị L tự ý vay mà anh không được biết nên chị L phải chịu trách nhiệm cá nhân và phải tự trả các khoản nợ này.

Ngày 08/11/2013, anh đã mua của chị Lê Thị Thanh N 01 xe ô tô loại Mazda Premacy 7 chỗ, biển kiểm soát:29Y-7707 và 2 bên đã lập giấy mua bán xe với giá 300.000.000đ. Đến ngày 20/11/2013, anh và chị N đã lập Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà và đất mà anh đã mua của bà Tĩnh ở khu 1, thị trấn Kép, thời hạn 20 năm với giá thuê là 10.000.000đ/1 năm. Mục đích chị N thuê nhà của anh để bán hàng. Hợp đồng này đã được chứng thực tại UBND thị trấn Kép. Hai bên đã thỏa việc thanh toán xe ô tô cụ thể là: Chị N sẽ thanh toán cho anh toàn bộ tiền thuê nhà trong 20 năm với số tiền là 200.000.000đ bằng hình thức khấu trừ 200.000.000đ tiền thuê

nhà vào số tiền mua xe ô tô 300.000.000đ mà anh phải trả cho chị N mua xe ô tô. Như vậy, anh chỉ còn nợ lại chị N số tiền mua xe ô tô là 300.000.000đ - 200.000.000đ =100.000.000đ. Chị N đã thanh toán xong cho anh toàn bộ tiền thuê nhà. Ngoài ra anh còn vay 50.000.000đ của chị N để mua Container và sửa xe ô tô chứ không phải để sửa chữa nhà như chị N trình bày; việc chị N khai trả hộ anh 20.000.000đ tiền mua Container là không có.

Do chị N không thực hiện được việc thuê nhà và đất của anh vì chị L đề nghị xin ly hôn anh và chị L đề nghị phân chia nhà và đất này. Nay, chị N đề nghị anh phải trả cho chị N tiền mua xe ô tô thì anh đề nghị Tòa án tách phần yêu cầu của chị N ra để giải quyết bằng một vụ án khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1-Chị Lê Thị Thanh N trình bày: Ngày 08/11/2013, anh H đã mua của chị 01 xe ô tô loại Mazda Premacy 7 chỗ, biển kiểm soát:29Y-7707 và 2 bên đã lập giấy mua bán xe với giá 300.000.000đ. Ngày 20/11/2013, chị và anh Dương Danh H đã giao kết Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Khu 1, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang. Hợp đồng này đã được UBND thị trấn Kép, huyện Lạng Giang chứng thực. Theo thỏa thuận thì chị phải thanh toán cho anh H toàn bộ tổng số tiền thuê nhà 20 năm là 200.000.000đ. Tuy nhiên, chị không thanh toán trực tiếp cho anh H bằng tiền mặt, chị và anh H đã thỏa thuận là sẽ khấu số tiền thuê nhà là 200.000.000đ (chị phải trả anh H) vào số tiền 300.000.000đ tiền xe ô tô (anh H phải trả cho chị). Như vậy, nếu Hợp đồng thuê nhà được thực hiện thì anh H còn nợ lại chị số tiền là 100.000.000đ. Chị đã giao xe ô tô và các giấy tờ cho anh H sử dụng nhưng anh H trả cho chị số tiền 100.000.000đ sau 1 năm. Do chị L xin ly hôn anh H, chị L đề nghị chia nhà và đất mà chị đã ký Hợp đồng thuê nhà với anh H nên chị không thể thực hiện được Hợp đồng thuê nhà của anh H và anh H vẫn chưa trả cho chị tiền mua xe ô tô mặc dù chị đã bàn giao xe ô tô cho anh H;

Ngày 23/12/2013, chị còn cho anh H vay 50.000.000đ, theo anh H nói là để anh H sửa chữa nhà. Anh H đã viết và ký vào giấy biên nhận, đến nay anh H vẫn chưa trả tiền cho chị;

Khi anh H mua 01 Container cho Công ty Việt Mỹ ở Hải Phòng thì do anh H thiếu tiền thì chị đã trả hộ anh H số tiền 22.000.000đ do anh Nguyễn Văn Núi là lái xe của Công ty Việt Mỹ nhận. Chị đã xuất trình hóa đơn mua hàng có tên anh H và biên nhận nhận tiền của anh Núi cho Tòa án.

Nay, chị đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/11/2013 giữa chị và anh H là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; anh H phải trả cho chị 200.000.000đ tiền thuê nhà (do chị đã khấu trừ vào tiền mua xe ô tô của anh H) và lãi suất 0,9%/tháng đối với số tiền trên kể từ ngày 20/11/2013 đến nay.

- Đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa chị và anh H là có hiệu lực pháp luật, buộc anh H phải thanh toán trả cho chị tiền mua xe ô tô còn nợ là 100.000.000đ và lãi suất của số tiền này là 0,9%/tháng kể từ ngày 07/11/2014 đến nay.

- Buộc anh H phải trả cho chị số tiền 50.000.000đ mà anh H đã vay của chị ngày 23/12/2013.

- Buộc anh H trả chị 20.000.000đ mà chị đã thanh toán trả hộ anh H tiền anh H mua Container của Công ty V qua anh Nguyễn Văn N là lái xe của Công ty V.

Vì khi chị giao kết các Hợp đồng mua bán xe ô tô và thuê nhà của anh H thì chị L không biết nên chị không yêu cầu chị L phải liên đới trả nợ, mà cá nhân anh H phải chịu trách nhiệm về việc này.

*** Bà Nguyễn Thị T2 trình bày**: Bà và chị Nguyễn Thị L, anh Dương Danh H có quan hệ cùng hàng phố với nhau. Do chị L cần tiền để đưa chồng là anh H đi mổ sỏi thận tại Bệnh viện ở thành phố Hà Nội. Nên ngày 12/12/2012, chị L đã hỏi vay của bà 50.000.000đ. Bà đã đồng ý cho chị L vay mà không hẹn ngày trả và không yêu cầu lãi suất. Đến khi anh H ở bệnh viện về được một thời gian thì anh H đã trả bà được 27.000.000đ, còn nợ lại là 23.000.000đ. Nay, bà yêu cầu anh H và chị L phải trả bà số tiền còn nợ là 23.000.000đ.

*** Anh Nguyễn Ngọc Thanh T do chị Hoàng Thị Hồng Q là vợ đại diện theo ủy quyền trình bày**: Anh T và anh H, chị L có quan hệ quen biết, khi đó anh T làm cán bộ tín dụng của Ngân hàng Công thương Bắc Giang – Chi nhánh huyện L. Khoảng năm 2012, chị L đã vay của anh T 40.000.000đ để trả nợ Ngân hàng Công thương Bắc Giang – Chi nhánh L. Do là chỗ quen biết và tin tưởng nên khi cho chị L vay tiền thì anh T đã không yêu cầu chị L viết giấy biên nhận và hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất cũng như thời hạn trả nợ, vì theo như chị L nói là chị L vay tiền để trả nợ Ngân hàng và sau khi chị L vay lại của Ngân hàng theo Hợp đồng mới thì chị L sẽ trả lại tiền cho anh T ngay. Đến nay chị L vẫn chưa trả tiền cho anh T. Nay, anh T đề nghị chị L và anh H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T số tiền gốc đã vay là 40.000.000đ và không yêu cầu tiền lãi.

*** UBND thị trấn Kép do ông Nguyễn Đức T - CB tư pháp UBND thị trấn K đại diện theo ủy quyền trình bày**: Ngày 31/10/2013, UBND thị trấn K tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng thực "Di chúc của ông Dương Danh H", địa chỉ: Khu 1, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang. Nội dung "Di chúc" này thể hiện khối tài sản của ông H sau khi ông H chết là: Giấy chứng nhận QSDĐ số: Đ247740, ngày 22/12/2003, nơi cấp: UBND huyện L (đã được Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L ghi chú ngày 07/11/2007 mang tên ông Dương Danh H) cùng tài sản gắn liền với đất, được chuyển toàn bộ cho người được thừa kế thể hiện trong nội dung "Di chúc". Sau khi kiểm tra hồ sơ theo quy định của Luật đất đai thì UBND thị trấn K đã xác định nhà và đất này là tài sản riêng của ông H, UBND thị trấn đã chứng thực bản "Di chúc" này theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/11/2013, bộ phận chứng thực của UBND thị trấn K tiếp tục nhận được yêu cầu của ông Dương Danh H đề nghị chứng thực Hợp đồng cho thuê QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông Dương Danh H và bà Lê Thị Thanh N, sinh năm:1968, hộ khẩu thường trú: Số nhà 26/22, phố P, phường B, quận L, thành phố Hà Nội. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND thị trấn K nhận thấy việc cho thuê đất giữa hai bên là đúng với quy định tại Thông tư số: 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT là Thông tư liên tịch Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 13/6/2006 quy định về việc: "Hướng dẫn việc công chứng, chứng thực Hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất và các quy định của pháp luật liên quan, UBND thị trấn K đã chứng thực vào Hợp đồng cho thuê QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông Hợp và bà N theo thẩm quyền.

Sau khi UBND thị trấn K hoàn tất các thủ tục và trả hồ sơ cho công dân thì nhận được Thông báo về việc Tòa án nhân dân huyện Lạng G đang thụ lý vụ án dân sự số 199/2013/TLST-HNGĐ ngày 14/11/2013 Về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" giữa bà Nguyễn Thị L và ông Dương Danh H.

UBND thị trấn K có quan điểm như sau. Việc chứng thực hồ sơ liên quan tới Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông H và bà N thì UBND thị trấn K đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về thẩm quyền được giao vì đây là tài sản riêng của ông H. Việc cung cấp thông tin theo Biên bản xác minh ngày 30/12/2013 của bộ phận chứng thực liên quan tới Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là chưa chính xác, nay đính chính lại là: Hai thủ tục liên quan tới Di chúc của ông H và Hợp đồng cho thuê QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông H và bà N đã được chứng thực trước thời điểm mà Tòa án nhân dân huyện L đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho UBND. Nay, UBND thị trấn K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất thừa ra khi đo đạc thẩm định tại chỗ diện tích 59,6m^2 là đất hành lang giao thông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, khi nào cấp giấy chứng nhận QSD đất mới UBND thị trấn sẽ xem xét điều chỉnh đúng diện tích thực tế sau.

*** UBND huyện L do ông Nghiêm Phú S - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đại diện theo ủy quyền trình bày (tại Công văn số: 797/TNMT ngày 16/11/2016)**: Ngày 16/6/2007, bà Nguyễn Thị T1 (bên chuyển nhượng) và ông Dương Danh H (bên nhận chuyển nhượng) lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, diện tích 486,8m^2 (trong đó: 360m^2 đất ở, 126,8m^2 đất vườn); tài sản gắn liền với đất: Nhà ở cấp 4, diện tích 40m^2, địa chỉ thửa đất: Khu 1, thị trấn K, huyện L. Ngày 22/12/2003, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị T1. Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên đã được UBND thị trấn K chứng thực ngày 20/7/2007. Sau khi bà Nguyễn Thị T1 thực hiện xong nộp thuế chuyển QSDĐ với số tiền 2.949.000đ, ông Dương Danh H nộp lệ phí trước bạ với số tiền 1.116.000đ thì ngày 07/11/2007, Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất đã ký xác nhận trên trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T1 có nội dung:

Ông Dương Danh H sinh năm 1967 CMND số 121304430 cấp ngày 05/4/1996 nơi cấp công an tỉnh Hà Bắc, địa chỉ thường trú: Khu X thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng đã ký kết, chứng thực ngày 20/7/2007 tại UBND thị trấn K.

- Ngày 07/12/2007, Phòng giao dịch L- Ngân hàng Công thương Bắc Giang (bên nhận thế chấp) và ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 070639/HĐBĐ đối với tài sản thế chấp QSDĐ là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, diện tích 486,8m^2 (trong đó: 360m^2 đất ở, 126,8m^2 đất vườn); tài sản gắn liền với đất: Nhà trần, diện tích 51m^2, địa chỉ thửa đất: Khu X, thị trấn K, huyện L, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận ngày 22/12/2003. Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được UBND thị trấn K chứng thực ngày 07/12/2007. Cùng ngày 07/12/2007, ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L (bên thế chấp) và Phòng giao dịch L - Ngân hàng Công thương Bắc Giang (bên nhận thế chấp) có Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã chứng nhận đăng ký thế chấp theo hồ sơ đã ký kết tại Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ và trên "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L, (Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 247740, thửa số 55 tờ bản đồ số 09).

- Ngày 05/9/2008, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L đã xác nhận xóa thế chấp theo xác nhận của bên thế chấp ngày 01/9/2008 trên Trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L.

- Ngày 28/10/2010, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang - Phòng Giao dịch L (bên nhận thế chấp) và ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136-028-03/HĐTC đối với tài sản thế chấp là QSDĐ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, diện tích 486,8m^2 (trong đó: 360m^2 đất ở, 126,8m^2 đất vườn); tài sản gắn liền với đất: Nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 50m^2, địa chỉ thửa đất: Khu X, thị trấn K, huyện L. Đất này đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 22/12/2003, cho bà Nguyễn Thị T1, bà T1 cũng đã chuyển nhượng cho ông Dương Danh H được Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện L, tỉnh Bắc Giang chỉnh lý trên trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 07/11/2007. Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được UBND thị trấn K chứng thực ngày 29/10/2010. Cùng ngày 29/10/2010 ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L (bên thế chấp) và Phòng giao dịch L- Ngân hàng TMCP Công thương tỉnh Bắc Giang (bên nhận thế chấp) có Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã chứng nhận đăng ký thế chấp theo hồ sơ đã ký kết tại Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ và "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L, (Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 247740, thửa số 55 tờ bản đồ số 09).

- Ngày 07/11/2013 ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L (bên thế chấp) và Phòng giao dịch L - Ngân hàng TMCP Công thương tỉnh Bắc Giang (bên nhận thế chấp) có Đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L. Sau khi kiểm tra hồ sơ, cùng ngày 07/11/2013, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã chứng nhận xóa đăng ký thế chấp tại Đơn yêu cầu đăng ký

xóa thế chấp QSDĐ và tại "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L, (số Đ 247740, thửa số 55 tờ bản đồ số 09).

Văn phòng Đăng ký QSDĐ đã ký xác nhận biến động ngày 07/11/2007 trên trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị T1 do ông Dương Danh H nhận chuyển nhượng đất đúng quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 41 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai: " Trong quá trình sử dụng đất, những biến động sau đây phải được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: a) Khi người sử dụng đất thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới đối với cả thửa đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này) hoặc thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không hình thành pháp nhân mới đối với cả thửa đất hoặc một phần thửa đất".

Tại Khoản 4 Điều 64 Nghị định số số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ có quy định nguyên tắc đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất được quy định như sau:

"a) Các đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất được đăng ký theo nội dung trong đơn và hợp đồng thế chấp hoặc hợp đồng bảo lãnh.

Các bên tham gia hợp đồng thế chấp hoặc hợp đồng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm về nội dung đăng ký;

b) Cơ quan thực hiện đăng ký phải đăng ký chính xác theo đúng nội dung đơn và hợp đồng thế chấp hoặc hợp đồng bảo lãnh;

c) Đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất được ghi nhận trong hồ sơ địa chính và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không cấp giấy chứng nhận khác về đăng ký giao dịch bảo đảm;

d) Thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất được cung cấp cho mọi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

đ) Việc đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật về dân sự".

Việc ghi tên ông H, bà L tại Trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ theo thỏa thuận của ông H, bà L theo nội dung trong đơn và Hợp đồng thế chấp để thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm về QSDĐ là phù hợp với quy định tại Khoản 4, Điều 64 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Trong các lần thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (năm 2007 và năm 2010) ông H, bà L thỏa thuận thống nhất lập hồ sơ đăng ký thế chấp QSDĐ và tài sản với Ngân hàng chỉ với mục đích để vay vốn phát triển kinh tế gia đình và thực hiện nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng. Văn phòng Đăng ký đất đai đã xóa tên bà Nguyễn Thị L tại "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" sau khi các bên đã xóa ký thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Theo hồ sơ chuyển nhượng QSDĐ nêu trên, thì ông Dương Danh H là người nhận chuyển nhượng QSDĐ toàn bộ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, diện tích 486,8m^2 (trong đó: 360m^2 đất ở, 126,8m^2 đất vườn) và tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan Nhà nước chứng nhận theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận chuyển nhượng QSDĐ, ông Dương Danh H cùng bà Nguyễn Thị L có lập hồ sơ đăng ký thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với diện tích 486,8m^2 với cơ quan Nhà nước trong thời gian từ tháng 12/2007 đến tháng 9/2008 và từ tháng 10/2010 đến tháng 11/2013.

Theo hồ sơ pháp lý, xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, diện tích 486,8m^2 (trong đó: 360m^2 đất ở, 126,8m^2 đất vườn) và tài sản gắn liền với đất (khi nhận chuyển nhượng của bà Tĩnh năm 2007) là thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của ông Dương Danh H. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ của ông Dương Danh H, chị Nguyễn Thị L đối với QSDĐ và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Do có nội dung trên, bản án sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụngcác Điều 28; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; 34; 37; 59; 60; 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Các điều 116; 117; 118; 119; 122; 123; 129 Bộ luật Dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án xử:

1. Về chia tài sản, số nợ sau khi ly hôn:

- Giao chị Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất phía bắc thửa số 55, tờ bản đồ số 9, diện tích 486,8m^2 đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành Đ 247740, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00307/QSDĐ/QĐ3087QĐ/CT(H) ngày 22/12/2003 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T1 tại khu X, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận QSDĐ đã được chỉnh lý trang 4 cho người nhận chuyển nhượng mang tên anh Dương Danh H. Đất có các cạnh như sau: Phía Tây dài 6m giáp đường làng; phía Bắc gồm 2 đoạn gấp khúc 10,7m + 28m giáp đất bà Nấu và đất ông Long; phía Đông dài 7,1m giáp đường huyện; phía Nam dài 32m giáp đất anh H. Tổng diện tích chị L được hưởng là 327,6m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở và 116,9m^2 đất vườn; 30,7m^2 là đất hành lang giao thông) - (có sơ đồ phân chia cụ thể kèm theo).

Chị L được sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4 diện tích 54,3m^2; 01 nhà cấp 4 diện tích 27,7m^2; 01 nhà thay đồ (quần áo) diện tích 17,5m^2; 01 nhà kho diện tích 37m^2; 01 bán mái xà sắt lợp tôn xây gạch diện tích 75m^2; 01 bể bơi dành cho trẻ em thể tích 17 m^3; 02 cây cau vua; cùng toàn bộ tài sản khác cây cối lâm lộc trên phần đất được chia. Tổng trị giá tài sản chị L được hưởng là: 432.140.000đ. Nhưng chị L phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T2 23.000.000đ; trả cho anh Nguyễn Ngọc Thanh T 40.000.000đ và trả cho anh H 100.000.000đ tiền chênh lệch về việc chia tài sản.

- Giao anh Dương Danh H được sử dụng phần đất phía Nam thửa số 55, tờ bản đồ số 9, diện tích 486,8m^2 đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành Đ 247740, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00307/QSDĐ/QĐ3087QĐ/CT(H) ngày 22/12/2003 mang tên hộ bà Nguyễn Thị

Tĩnh tại khu X, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận QSDĐ đã được chỉnh lý trang 4 cho người nhận chuyển nhượng mang tên anh Dương Danh H. Đất có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông dài 7m giáp đường huyện; cạnh phía Nam dài 26,4m giáp đất ông Trị; cạnh phía Tây dài 9,1m giáp đường thôn; cạnh phía Bắc dài 32m giáp đất chị L. Tổng diện tích anh H được hưởng là 218,8m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở và 9,9m^2 đất vườn, 28,9m^2 là đất hành lang giao thông)- (có sơ đồ phân chia cụ thể kèm theo).

Anh H được sở hữu 01 bể bơi thể tích 200m^3; cổng sắt diện tích 6,3m^2; 02 trụ cổng diện tích 1,25m^2; tường bao xây cay xỉ diện tích 59m^2; 02 cây cau vua; cùng toàn bộ tài sản khác cây cối lâm lộc trên phần đất. Tổng trị giá tài sản anh H được hưởng là 577.839.000đ- (có sơ đồ phân chia cụ thể kèm theo).

2. Về yêu cầu độc lập của chị N đối với anh H:

- Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị Lê Thị Thanh N với anh Dương Danh H ngày 20/11/2013, là vô hiệu.

- Quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch "Giấy bán xe" ghi ngày 08/11/2013 giữa chị Lê Thị Thanh N và anh Dương Danh H; tiếp giao anh H sở hữu 01 chiếc xe ô tô Mazda Premacy 7 chỗ, biển kiểm soát 29Y-7707 màu sơn đỏ; buộc anh H phải trả chị N 300.000.000đ tiền mua xe ô tô và 50.000.000đ tiền vay.

- Bác yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Thanh N đòi anh H 20.000.000đ, tiền chị N cho rằng đã tự bỏ ra trả hộ tiền anh H mua Container còn thiếu.

3. Về tiền chi phí định giá tài sản và chi phí giám định:

- Buộc anh Dương Danh H phải hoàn trả chị Lê Thị Thanh N 2.000.000đ tiền chi phí định giá xe ô tô và 3.500.000đ tiền chi phí giám định.

4. Về án phí DSST:

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 16.607.000đ tiền án phí chia tài sản, số nợ sau khi ly hôn, nhưng được khấu trừ vào 3.000.000đ tiền chị L đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản, theo biên lai thu số AA/2010/004829 ngày 18/11/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Chị Nguyễn Thị L còn phải nộp 13.607.000đ tiền án phí.

- Anh Dương Danh H phải chịu 31.114.000đ tiền án phí chia tài sản, số nợ sau khi ly hôn. Anh H phải chịu 17.500.000đ tiền án phí công nhận giao dịch mua bán xe ô tô có hiệu lực.

- Chị Lê Thị Thanh N phải chịu 1.000.000đ tiền án phí do không chấp nhận yêu cầu độc lập đòi anh H 20.000.000đ. Nhưng được khấu trừ vào 1.250.000đ tiền chị N đã nộp tạm ứng án phí; hoàn trả chị N 250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/005039 ngày 15/5/2014 và 8.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/004986 ngày 01/4/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Tổng số tiền chị N được hoàn trả là 8.250.000đ.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị T2 400.000đ tiền bà T2 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/004841 ngày 03/12/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

- Hoàn trả anh Nguyễn Ngọc Thanh T 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí anh Tùng đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/004860 ngày 11/12/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 06/9/2017, chị L nộp đơn kháng cáo; ngày 12/9/2017, anh H nộp đơn kháng cáo; ngày 11/9/2017, chị N nộp đơn kháng cáo. Các đương sự đều không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử

Ngày 03/10/2017, VKSND tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định kháng nghị số 99/QĐKNPT-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm đã xử về phần án phí và sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết hậu quả của việc hủy Hợp đồng thuê nhà và đất và công nhận Hợp đồng mua bán xe giữa anh H và chị N.

Tại phiên tòa, chị L là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Anh H; chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang vẫn giữ nguyên kháng nghị.

+Chị Nguyễn Thị L và Luật sư Dương Minh K bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L đều trình bầy: Anh H và chị L cùng dùng đất và nhà để thế chấp vay tiền của Ngân hàng để xây dựng các công trình trên đất là 1 sự kiện pháp lý để xác định về việc anh H đã sát nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng. Bản án sơ thẩm phân chia tài sản giữa chị L và anh H không công bằng. Tổng giá trị tài sản của chị L và anh H có giá trị hơn 1 tỷ đồng, khoản nợ chung của chị L và anh H là 63 triệu đồng nhưng chị L chỉ được hưởng hơn hai trăm triệu đồng sau khi khấu trừ khoản nợ chung và trích chia cho anh H một trăm triệu đồng, anh H được hưởng hơn sáu trăm triệu đồng tiền phân chia tài sản và một trăm triệu đồng do chị L trả. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên phần chia tài sản chung là QSDĐ giữa chị L và anh H nhưng cân đối lại giá trị tài sản giữa chị L và anh H để mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Anh H còn đề nghị được hưởng toàn bộ đất và nhà và đồng ý hỗ trợ chị L 450 triệu đồng nhưng chị L không đồng ý với lý do chị L muốn được phân chia đất để lấy chỗ ở.

+Anh Dương Danh H; Luật sư Luật sư Hoàng Thị Bích L; Luật sư Lê H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đều trình bầy: Nhà và đất là tài sản riêng của anh H có trước thời điểm anh H kết hôn với chị L. Bản án sơ thẩm phân chia nhà ở và 1 phần đất cho chị L có diện tích lớn hơn phần diện tích đất của anh H. Anh H có giấy phép kinh doanh bể bơi và được Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho 1 phần đất có 1 bể bơi nhưng không có công trình phụ và hệ thống nhà tắm phục vụ cho việc kinh doanh bể bơi của anh H. Đề nghị Hội đồng xét xử phân chia toàn bộ diện tích đất ở và nhà cho anh H. Anh H sẽ đồng ý hỗ trợ cho chị L

450 triệu đồng. Chị L được hưởng số tiền 450 triệu đồng do anh H trích chia và chị L phải trả số tiền nợ 63 triệu đồng của bà T2 và anh T vì đây là nợ riêng của chị L. Đối với yêu cầu của chị Lê Thị Thanh N đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng thuê nhà và QSDĐ giữa chị N và anh H là vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của chị N nhưng lại công nhận Hợp đồng bán xe ô tô giữa chị N và anh H là không đúng vì Hợp đồng mua bán xe liên quan đến Hợp đồng thuê nhà và là 1 bộ phận không thể tách rời. Hợp đồng Hợp đồng thuê nhà vô hiệu thì Hợp đồng mua bán xe cũng vô hiệu theo. Nay, anh H không đồng ý trả cho chị N 300.000.000đ tiền giá trị chiếc xe ô tô mà đề nghị trả lại chiếc xe ô tô này cho chị N. Tại thời điểm chị N mua xe ô tô (ngày 26/11/2009) thì hôn nhân giữa chị N và anh Lê Tiến H2 vẫn tồn tại. Nay chị N bán xe ô tô cho anh H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh H2 vào tham gia tố tụng để hỏi ý kiến anh H2 về chiếc xe ô tô này là bỏ lọt người tham gia tố tụng. Chị N cũng yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê nhà không thực hiện được nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu giải quyết là bỏ lọt yêu cầu của đương sự. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn áp dụng Điều 129 BLDS là áp dụng không đúng về Điều luật; Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí dân sự sơ thẩm không đúng theo như Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang đã nêu. Sau khi có Quyết định kháng nghị thì Tòa án cấp sơ thẩm lại đính chính bản án về án phí là không đúng. Bản án còn giao cả phần diện tích hành lang giao thông cho 2 bên đương sự là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử.

+Chị Lê Thị Thanh N trình bầy: Bản án sơ thẩm đã tuyên bố Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị với anh H ngày 20/11/2013 là vô hiệu; công nhận Hợp đồng bán xe ô tô giữa chị và anh H nhưng Tòa án lại không buộc anh H trả tiền lãi cho chị đối với số tiền 300 triệu là giá trị của chiếc xe ô tô là không đảm bảo quyền lợi cho chị vì anh H đã vi phạm Hợp đồng thuê nhà và vi phạm cam kết thời hạn trả nợ số tiền xe 100 triệu đồng sau khi anh H sử dụng xe ô tô. Bản án sơ thẩm đã cho rằng việc chị và anh H thỏa thuận khấu trừ tiền bán xe vào việc thanh toán tiền thuê nhà là 1 giao dịch giả tạo nhằm che dấu 1 giao dịch khác là hoàn toàn không đúng. Chị cũng không đồng ý với ý kiến của Luật sư L cho rằng Hợp đồng bán xe phụ thuộc là liên quan đến Hợp đồng thuê nhà và Hợp đồng thuê nhà vô hiệu thì Hợp đồng bán xe cũng vô hiệu theo. Theo chị thì 2 Hợp đồng này độc lập không liên quan gì với nhau. Anh H đã sử dụng xe ô tô của chị từ năm 2013 đến nay nhưng anh H không muốn trả tiền xe cho chị mà anh H lại yêu cầu chị nhận lại xe ô tô thì chị không nhất trí. Tại Quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án nhân dân Quận N, thành phố Hải Phòng số 39/2010/QĐST-HNGĐ ngày 019/2010 cũng đã chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh Lê Tiến H2. Về tài sản thì Tòa án cũng đã xác định giữa chị và anh H2 đã có văn bản thỏa thuận tại UBND phường L ngày 09/10/2009. Tại văn bản thỏa thuận này thì chị và anh H2 cũng đã tự phân chia 1 số các tài sản chung đã được liệt kê trong văn bản. Văn bản này cũng đã ghi rõ: " Ngoài các tài sản đã được liệt kê trên đây là tài sản riêng của mỗi người và sẽ không có bất cứ kiếu kiện nào khác giữa 2

bên". Như vậy, phải xác định chiếc xe ô tô mà chị đã bán cho anh H không liên quan gì đến anh H2 là chồng cũ của chị. Luật sư H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt người tham gia tố tụng là anh H2 chồng cũ của chị là không đúng.

Nay chị đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh H phải trả cho chị các khoản tiền:

-200.000.000đ tiền thuê nhà (do chị đã khấu trừ vào tiền mua xe ô tô của anh H) và lãi suất 0,9%/tháng đối với số tiền trên kể từ ngày 20/11/2013 đến nay.

- Tiền mua xe ô tô còn nợ là 100.000.000đ và lãi suất của số tiền này là 0,9%/tháng kể từ ngày 07/11/2014 đến nay.

- Buộc anh H phải trả cho chị số tiền 50.000.000đ mà anh H đã vay của chị ngày 23/12/2013.

Đối với số tiền 20.000.000đ mà chị đã thanh toán trả hộ anh H tiền anh H mua Container của Công ty Việt Mỹ (do anh Nguyễn Văn Núi là lái xe ô tô của Công ty Việt Mỹ đã nhận tiền), khi chị khởi kiện thì chị có yêu cầu anh H phải trả cho chị số tiền này nhưng nay chị rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí phân chia tài sản và án phí thực hiện nghĩa vụ chung về trả nợ của các đương sự là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đối với yêu cầu của chị N về việc chị N đề nghị anh H phải trả tiền lãi đối với số tiền anh H còn nợ tiền chiếc xe ô tô là không giải quyết hết các yêu cầu của đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, chấp nhận kháng cáo của chị N, không chấp nhận kháng cáo của anh H xử:

1-Hủy 1 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của chị N;

2-Sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng: Giữ nguyên phần phân chia đất và tài sản trên đất đối với chị L và anh H nhưng anh H và chị L phải có trách nhiệm trả nợ chung số tiền 63 triệu đồng của bà T2 và anh T; chị L không phải trả cho anh H 100 triệu đồng tiền trích chia về tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

***** Chị Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn anh Dương Danh H. Bản án số 20/2015/HNGĐ-ST ngày 24/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết cho chị L và anh H được ly hôn và giải quyết về việc phân chia tài sản chung của chị L và anh H. Nhưng tại bản án số 45/2015/HNGĐ-PT ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xử hủy bản án số 20/2015/HNGĐ-ST ngày 24/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện L về phần phân chia tài sản chung. Nay, chị L có đơn đề nghị Tòa án phân chia tài sản và số nợ chung của chị L và anh H.

Theo chị L trình bầy thì chị và anh H đã có tài sản chung là thửa đất tại khu 1, thị trấn Kép, huyện L có diện tích là 486,8m^2, trong đó đất ở là: 360m^2; đất vườn là:126,8m^2. Đất này có nguồn gốc là do chị L và anh H đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T1. Bà T1 cũng có Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L đã cấp ngày 22/12/2003, số vào sổ là 00307/QSDĐ/QĐ3087QĐ/CT(H) mang tên hộ bà Nguyễn Thị T1. Ngày 14/6/2007, chị L và anh H đã nhận chuyển nhượng của bà T1 với giá 145.500.000đ. Hai bên đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản trên đất. Chị L đã ủy quyền cho anh H đứng tên trên Hợp đồng và Hợp đồng cũng đã được chứng thực tại UBND thị trấn K. Giấy chứng nhận QSDĐ đã mang tên anh là Dương Danh H tại phần chỉnh lý ở trang 4. Nguồn tiền mua đất là do chị L và anh H cùng đóng góp do chị L đã sống chung cùng anh H từ cuối năm 2004. Trên đất có 03 gian nhà cấp 4; 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 50m^2 và một số cây ăn quả.

Phía anh H không đồng ý với ý kiến của chị L và cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của anh H, anh H đã nhận chuyển nhượng của bà Tĩnh ngày 14/6/2007 trước khi anh Hvà chị L đăng ký kết hôn ngày 20/10/2008; nguồn tiền nhận chyển nhượng đất và nhà là tiền riêng của anh H còn chị L không đóng góp gì nên phải xác định đất và nhà là tài sản riêng của anh H.

Tòa sơ thẩm đã xác định thửa đất này là tài sản riêng của anh H nhưng bản án đã buộc anh H trích chia cho chị L 1 phần đất ở có diện tích 327,6m^2 và chị L sở hữu các tài sản là nhà, công trình phụ trên đất và 1 bể bơi trẻ em; anh H được quản lý phần đất còn lại có diện tích 218,8m^2. Trên đất có 1 bể bơi người lớn.

Sau khi xét xử, chị L kháng cáo đề nghị giữa nguyên bản án sơ thẩm về phần trích chia đất ở nhưng đề nghị Hội đồng xét xử cân đối lại giá trị tài sản được hưởng và cân đối lại nghĩa vụ trả nợ giữa 2 vợ chồng. Anh H kháng cáo đề nghị xác định khoản nợ 63 triệu đồng của bà Tám và anh Tùng là khoản nợ riêng của chị L và chị L phải có trách nhiệm trả nợ riêng. Về đất ở và tài sản trên đất là tài sản riêng của anh nên anh đề nghị được hưởng toàn bộ phần đất ở và tài sản trên đất và anh H đồng ý trích chia cho chị L 450 triệu đồng nhưng chị L không đồng ý.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị L và anh H về việc xác định tài sản chung và tài sản riêng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cả anh H và chị L thừa nhận ngày 01/3/2005, chị L và anh H đã tổ chức lễ cưới tại gia đình nhà mẹ đẻ chị L và chung sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn đến ngày 20/10/2008, chị L và anh H mới đăng kết hôn tại UBND thị trấn Kép, huyện Lạng Giang. Như vậy phải xác định hôn nhân của chị L và anh H được pháp luật công nhận từ ngày 20/10/2008.

Do Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và các tài sản trên đất của bà Tĩnh chỉ ghi tên anh H vào bên nhận chuyển nhượng và Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Tĩnh cũng được chỉnh lý trang 4 mang tên anh H và chị L cũng không chứng minh được việc có góp tiền mua chung đất với anh H nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đất và 03 gian nhà cấp 4; 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 50m^2 là tài sản riêng của anh H là có căn cứ.

Như vậy, tài sản riêng của anh H gồm:

-Đất ở có diện tích 360m^{2}có trị giá: 432.000.000đ;

-Đất vườn có diện tích 126,8m^2 có trị giá 5.040.000đ;

-Nhà ở cấp 4 có diện tích 54,3m^2 có trị giá 84.980.000đ;

-Nhà ở cấp 4 có diện tích 27,7m^2 có trị giá 39.880.000đ;

Tổng tài sản riêng của anh H có trị giá **561.900.000đ;**

Theo công văn số 07/CV-VPĐKQSDĐ Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L ngày 20/8/2015 cho biết:

-Ngày 07/12/2007, Phòng giao dịch L- Ngân hàng Công thương Bắc Giang (bên nhận thế chấp) và ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 070639/HĐBĐ đối với tài sản thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại Khu 1, thị trấn K, huyện L. Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được UBND thị trấn K chứng thực ngày 07/12/2007. Cùng ngày 07/12/2007, ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L (bên thế chấp) và Phòng giao dịch L - Ngân hàng Công thương Bắc Giang (bên nhận thế chấp) có Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã chứng nhận đăng ký thế chấp theo hồ sơ đã ký kết tại Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ và trên "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L, (Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 247740, thửa số 55 tờ bản đồ số 09).

- Ngày 05/9/2008, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lạng Giang đã xác nhận xóa thế chấp theo xác nhận của bên thế chấp ngày 01/9/2008 trên Trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L.

- Ngày 28/10/2010, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang - Phòng Giao dịch L (bên nhận thế chấp) và ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L lại ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136-028-03/HĐTC đối với tài sản thế chấp là QSDĐ thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu 1, thị trấn K, huyện L. Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được UBND thị trấn K chứng thực ngày 29/10/2010. Cùng ngày 29/10/2010 ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L (bên thế chấp) và Phòng giao dịch L- Ngân hàng TMCP công thương tỉnh Bắc Giang (bên

nhận thế chấp) có Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã chứng nhận đăng ký thế chấp theo hồ sơ đã ký kết tại Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ và "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L, (Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 247740, thửa số 55 tờ bản đồ số 09).

- Ngày 07/11/2013 ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L (bên thế chấp) và Phòng giao dịch L - Ngân hàng TMCP Công thương tỉnh Bắc Giang (bên nhận thế chấp) có Đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất gửi Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L. Sau khi kiểm tra hồ sơ, cùng ngày 07/11/2013, Văn phòng đăng ký QSDĐ đã chứng nhận xóa đăng ký thế chấp tại Đơn yêu cầu đăng ký xóa thế chấp QSDĐ và tại "trang bổ sung Giấy chứng nhận QSDĐ" cho ông Dương Danh H, bà Nguyễn Thị L, (số Đ 247740, thửa số 55 tờ bản đồ số 09), (BL 576....).

Phía anh H cho rằng nhà và đất là tài sản riêng của anh và anh đã dùng nhà và đất này để thế chấp vay Ngân hàng tiền để xây dựng 02 bể bơi và các công trình phục vụ cho việc kinh doanh bể bơi nhưng do Ngân hàng yêu cầu cả anh và chị L cùng ký vào Hợp đồng thế chấp và Văn phòng đăng ký QSDĐ đã ghi tên cả anh và chị L vào trang 5 của Giấy chứng nhận QSDĐ là không đúng. Anh không hề sát nhập tài sản riêng là nhà và đất này vào tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 11/01/2018, Tòa án đã có Quyết định số 03/2018/QĐCCTLCC yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện L cung cấp chứng cứ là các Hợp đồng thế chấp tài sản; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp tài sản và Đơn đề nghị xóa thế chấp tài sản của anh H và chị L, (BL 988).

Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện L đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản của anh H và chị L ngày ngày 28/10/2010 (BL 993); Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp tài sản của anh H và chị L ngày 28/10/2010 (BL 991); Đơn đề nghị xóa thế chấp tài sản của anh H và chị L ngày 07/11/2013, (BL 1001).

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù anh H cho rằng việc xây dựng các công trình trên đất là do anh tự bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu và thuê thợ để xây dựng là tài sản riêng của anh H nhưng trong thời gian này chị L và về chung sống cùng anh H và 2 bên đã cùng thế chấp tài sản, vay tiền Ngân hàng để xây dựng các công trình trên đất nên phải xác định khối tài sản gồm 2 bể bơi, các công trình phục vụ cho việc kinh doanh bể bơi và các tài sản khác phát triển được trong thời gian chị L về chung sống cùng anh H là tài sản chung của chị L và anh H cụ thể như sau:

-Bể bơi người lớn có thể tích 200m^3 có trị giá 350.000.000đ;

-Bể bơi dành cho trẻ em thể tích 17m^3 có trị giá 17.000.000đ;

-Nhà thay đồ có diện tích 17,5m^2 có trị giá 9.240.000đ;

-Nhà kho có diện tích 37m^2 có trị giá 19.536.000đ;

-Nhà bán mái có diện tích 75m^2 có trị giá 39.600.000đ;

-Tường bao xây cay xi có diện tích 59m^2 có trị giá 6.372.000đ;

-Cổng sắt có diện tích 6,3m^2 có trị giá 2.873.000đ;

-02 trụ cổng diện tích 1,25m^2 có trị giá 1.200.000đ;

-04 cây cau vua có trị giá 2.000.000đ;

Tổng tài sản chung của anh H và chị L có trị giá **448.079.000đ.**

[2] Đối với kháng cáo của chị L và anh H về các khoản nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Nguyễn Thị T2 khai: Ngày 12/12/2012 chị L vay của bà T2 50.000.000đ, mục đích vay theo chị L khai là để đ□a anh H đi mổ thận tại bệnh viện T ở thành phố Hà Nội. Anh H thừa nhận có đi mổ thận và anh H đã trực tiếp trả bà Tám được 27.000.000đ, còn nợ lại là 23.000.000đ.

Anh Nguyễn Thanh T trình bầy: Năm 2013 chị L có vay của anh T số tiền là 40.000.000đ, mục đích vay là để trả nợ tất toán Ngân hàng Công thương Bắc Giang – Phòng giao dịch L. anh H xác định khi đó anh H còn nợ Ngân hàng Công thương Bắc Giang – Phòng giao dịch L khoảng 40.000.000đ, chị L vay ai trả cho Ngân hàng thì anh H không biết.

Nay bà T2 yêu cầu chị L, anh H trả bà Tám 23.000.000đ tiền gốc; anh Tùng yêu cầu chị L, anh H trả anh Tùng 40.000.000đ tiền gốc.

Anh H kháng cáo cho rằng đây là nợ riêng của chị L nhưng chị L xác định là nợ chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của chị L phù hợp với lời khai của anh H về thời gian vay tiền và mục đích sử dụng tiền. Việc vay mượn tiền của chị L trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích chung của gia đình đó là khám chữa bệnh của anh H, trả nợ Ngân hàng công thương Bắc Giang – Phòng giao dịch huyện L ngày 08/6/2013. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc chị L và anh H phải có trách nhiệm trả cho bà T2 23.000.000đ tiền gốc và trả anh T 40.000.000đ tiền gốc là có căn cứ. Kháng cáo của anh H đề nghị xác định 2 khoản nợ trên là nợ riêng của chị L là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị L tiếp tục trả cho bà T2 và anh T đối với khoản nợ chung này.

[3] xét yêu cầu của chị L và anh H về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài sản chung của chị L và anh H sau khi đối trừ khoản nợ chung là: 448.079.000đ - 23.000.000đ =385.079.000đ.

Theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì khi phân chia tài sản cần ưu tiên phụ nữ. Do chị L có nguyện vọng được chia phần đất có nhà để ở, Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên bản án về phần phân chia đất và các tài sản trên đất còn phần diện tích đất hành lang giao thông thì cần tạm giao cho các đương sự quản lý, sử dụng cụ thể như sau:

Giao chị Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất phía Bắc là hình đa giác ABCDE cụ thể như sau:

Phía Tây là cạnh ED dài 6m giáp đường làng;

Phía Bắc là cạnh DC dài 10,7m giáp đất bà Trịnh Thị Nấu;

Phía Đông Bắc là cạnh BC dài 24 m giáp đất bà Hà Thị Thanh;

Phía Đông Nam là cạnh AB dài 7,9 m giáp đường huyện;

Phía Tây Nam là cạnh AE dài 27,9 m giáp đất anh H.

Tổng diện tích chị L được chia là 296,9m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở = 216.000.000đ và 116,9m^2 đất vườn = 4.646.000đ).

Tạm giao phần đất hành lang giao thông là hình tứ giác A1ABB1 có diện tích 30,7m^2 cho chị L quản lý sử dụng trong đó: Cạnh A1B1=7,1m; B1B = 4m; AB= 7,9m; A1A= 4,1m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Chị L được sở hữu 01 nhà ở cấp 4 diện tích 54,3m^2 = 84.980.000đ; 01 nhà cấp 4 diện tích 27,7m^2 = 39.880.000đ; 01 nhà thay đồ diện tích 17,5m^2 = 9.240.000đ; 01 nhà kho diện tích 37m^2 = 19.536.000đ; 01 bán mái xà sắt lợp tôn xây gạch diện tích 75m^2 = 39.600.000đ; 01 bể bơi dành cho trẻ em thể tích 17m^3 = 17.258.000đ; 02 cây cau vua = 1.000.000đ; cùng toàn bộ tài sản khác cây cối lâm lộc trên phần đất.

Tổng trị giá đất và các tài sản chị L được phân chia có giá trị là 432.140.000đ. Nhưng chị L phải có trách nhiệm trả bà Tám 23.000.000đ, trả anh Tùng 40.000.000đ và trả cho anh H 100.000.000đ tiền phân chia tài sản.

Như vậy tổng giá trị tài sản của chị L được hưởng là: 432.140.000đ-63.000.000đ - 100.000.000đ = 269.140.000đ.

- Giao anh Dương Danh H được sử dụng phần đất phía Nam là hình tứ giác AEFG cụ thể như sau:

Phía Đông Nam là cạnh AG dài 7,3m giáp đường huyện;

Phía Tây Nam dài 22,2m giáp đất bà Nguyễn Thị Thoa;

Phía Tây là cạnh FE dài 9,1m giáp đường thôn;

Phía Đông Bắc là cạnh AF dài 27,9 m giáp đất chị L. Tổng diện tích đất anh H được chia là 189,9m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở = 216.000.000đ và 9,9m^2 đất vườn = 394.000đ).

Tạm giao phần đất hành lang giao thông là hình tứ giác G1GAA1 có diện tích 28,9m^2 cho anh H quản lý sử dụng trong đó: Cạnh GA=7,3m; AA1 = 4,1m; A1G1= 7m; G1G= 4,1m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Anh H được sở hữu 01 bể bơi thể tích 200m^3 = 350.000.000đ; cổng sắt diện tích 6,3m^2 = 2.873.000đ; 02 trụ cổng diện tích 1,25m^2 = 1.200.000đ; tường bao xây cay xỉ diện tích 59m^2 = 6.372.000đ; 02 cây cau vua = 1.000.000đ; cùng toàn bộ tài sản khác cây cối lâm lộc trên phần đất. Tổng trị giá tài sản anh H được chia là 577.839.000đ; anh H được nhận 100.000.000đ do chị L trích chia.

Tổng tài sản anh H được hưởng là: 677.839.000đ trong đó có115.939.000đ là tài sản chung của anh H và chị L còn 561.900.000đ là tài sản riêng của anh H.

[4] Về kháng cáo của anh Dương Danh H và chị Lê Thị Thanh N đối với yêu cầu độc lập của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 08/11/2013, chị N và anh H có ký với nhau một giấy bán xe có nội dung, chị N bán cho anh H 01 chiếc xe ô tô Mazda Premacy 7 chỗ, biển kiểm soát 29Y-7707 màu sơn đỏ với giá 300.000.000đ, (BL 81, 134). Đăng ký xe mang tên chị N. Chị N đã giao xe và các giấy tờ xe cho anh H nhưng anh H chưa trả được tiền cho chị N.

Ngày 20/11/2013, anh H và chị N có lập Hợp đồng thuê QSDĐ và tài sản gắn liền với đất có nội dung: Anh H cho chị N thuê QSDĐ tại thửa số 55, tờ bản đồ số 9, diện tích 486,8m^2 đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 247740, ngày 22/12/2003. Trên đất có nhà cấp 4 có diện tích 60m^2. Hai bên đã thỏa thuận về thời gian thuê là 20 năm, giá thuê 200.000.000đ, trả tiền thuê 10.000.000đ/1 năm; Hợp đồng đã được UBND thị trấn K, huyện L chứng thực, (BL 76).

Ngày 21/11/2013, chị N và anh H đã ký 01 Biên bản thỏa thuận và giao nhận tiền có nội dung: Bên cho thuê là anh H, bên thuê là chị N cùng nhau thỏa thuận điều khoản bổ sung đối với Hợp đồng thuê QSDĐ đã ký ngày 20/11/2013, việc thanh toán tiền thuê đất mỗi năm 1 lần là 10.000.000đ, chị N đồng ý ứng trước cho anh H toàn bộ số tiền thuê đất của 20 năm là 200.000.000đ, (BL 80). Nhưng chị N không trả tiền mặt cho anh H mà chị N và anh H thỏa thuận khấu trừ 200.000.000đ tiền thuê nhà vào khoản tiền anh H mua xe ô tô của chị N. Số tiền mua xe mà anh H còn nợ chị N là 100.000.000đ thì chị N đồng ý để anh H trả dần cho chị N sau 1 năm tính từ ngày bán xe là ngày 08/11/2013. Nội dung này được 2 bên thỏa thuận tại giấy bán xe giữa chị N và anh H, (BL 81).

Nay, chị N cho rằng anh H đã vi phạm về Hợp đồng thuê nhà do không bàn giao nhà cho chị N nên chị N đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh H phải trả cho chị N các khoản tiền sau:

-200.000.000đ tiền thuê nhà (do chị N đã khấu trừ vào tiền mua xe ô tô của anh H) và lãi suất 0,9%/tháng đối với số tiền trên kể từ ngày 20/11/2013 đến nay.

- Tiền mua xe ô tô còn nợ là 100.000.000đ và lãi suất của số tiền này là 0,9%/tháng kể từ ngày 07/11/2014 đến nay.

- 50.000.000đ là số tiền anh H đã vay của chị N ngày 23/12/2013, (BL82).

+ Đối với số tiền 20.000.000đ mà chị N đã thanh toán trả hộ anh H tiền anh H mua Container của Công ty V do anh Nguyễn Văn N là lái xe ô tô của Công ty V nhận thì chị N đã rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết, (BL 195-196). Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút yêu cầu khởi kiện của chị N là hoàn toàn tự nguyện, cần áp dụng Điều 311 BLTTDS hủy 1 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của chị N.

+ Đối với Hợp đồng thuê QSDĐ giữa anh H và chị N: Luật sư L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H và Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang cho rằng: Chị N đã yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê QSDĐ giữa anh H và chị N không thể thực hiện được nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu giải quyết là bỏ lọt yêu cầu của đương sự.

Về vấn đề này thì Hội đồng xét xử có quan điểm như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Hợp đồng thuê QSDĐ, các đương sự đều nhất trí. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không có việc chị N thanh toán tiền cho anh H nên không có thiệt hại xảy ra là không đúng bởi lẽ: Cả chị N và anh H đều thỏa thuận chị N khấu trừ 200 triệu tiền mua ô tô mà anh H phải trả cho chị N vào tiền thuê nhà. Do anh H đã nhận xe của chị N nên phải xác định chị N đã thanh toán xong tiền thuê nhà cho anh H là 200 triệu đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải trả cho chị N số tiền 200 triệu đồng nhưng không xem xét đến yếu tố lỗi của các bên dẫn đến việc không thể thực hiện được Hợp đồng là không đầy đủ. Hội đồng xét xử xét thấy: Do anh H không bàn giao nhà cho chị N và cũng do chị L đề nghị phân chia tài sản chung với anh H nên chị N không thể thực hiện được Hợp đồng thuê nhà. Như vậy, phải xác định lỗi là do phía người cho thuê là anh H. Cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N buộc anh H phải trả cho chị N tiền lãi của số tiền trên từ ngày 21/11/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/9/2017) là 45 tháng 14 ngày theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/1 tháng. Tiền lãi được tính như sau:

200.000.000 x 0,75%/1 tháng x (45 + 14/30) tháng = 68.200.000đ.

+ Đối với Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa chị N và anh H: Luật sư Loan và Luật sư Hiếu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị N đề nghị hủy Hợp đồng thuê nhà nhưng lại công nhận Hợp đồng bán xe ô tô giữa chị N và anh H là không đúng vì Hợp đồng mua bán xe liên quan đến Hợp đồng thuê nhà.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử có quan điểm như sau: Hợp đồng thuê QSDĐ và Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa 2 bên đương sự là 02 Hợp đồng độc lập nên việc vô hiệu của Hợp đồng thuê QSDĐ không dẫn đến việc vô hiệu của Hợp đồng mua bán xe ô tô.

Nay, anh H đề nghị trả lại cho chị N chiếc xe ô tô mà không đồng ý trả cho chị N 300.000.000đ là giá trị chiếc xe ô tô. Chị N cho rằng anh H đã sử dụng xe ô tô của chị N từ năm 2013 đến nay nhưng anh H không muốn trả tiền xe cho chị N mà anh H lại yêu cầu chị N nhận lại xe ô tô thì chị N không đồng ý vì xe ô tô này đã cũ nát.

Luật sư L và Luật sư H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H đã có quan điểm: Tại thời điểm chị N mua xe ô tô (ngày 26/11/2009) thì hôn nhân giữa chị N và anh Lê Tiến H2 vẫn tồn tại. Nay chị N bán xe ô tô cho anh H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh H2 vào tham gia tố tụng để hỏi ý kiến anh H2 về chiếc xe ô tô này là bỏ lọt người tham gia tố tụng. Đề nghị chị N nhận lại chiếc xe ô tô do Hợp đồng mua bán xe ô tô đã bị vô hiệu:

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án nhân dân Quận N, thành phố Hải Phòng số 39/2010/QĐST-HNGĐ ngày 01/9/2010 cũng đã chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh Lê Tiến H2. Trong Quyết định cũng đã nêu: "Về việc phân chia tài sản thì anh H2 và chị N đã có văn bản thỏa thuận tại UBND phường L ngày 09/10/2009, hai bên đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết", (BL 141).

Tại phiên tòa phúc thẩm chị N nộp cho Tòa án: "Biên bản họp gia đình về việc thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản giữa anh H2 và chị N tại UBND phường L ngày 09/10/2009". Tại văn bản này thì chị N và anh H2 cũng đã tự phân chia 1 số các tài sản chung đã được liệt kê và ghi rõ: " Ngoài các tài sản đã được liệt kê trên đây là tài sản riêng của mỗi người và sẽ không có bất cứ kiếu kiện nào khác giữa 2 bên", (BL 1011).

Trước khi Hội đồng xét xử tuyên án thì anh Lê Tiến H2 đã đến Tòa án và nộp cho Hội đồng xét xử "Đơn xin xác nhận" có nội dung: "Chiếc xe Mazda Premacy 7 chỗ BKS 29Y0-7707 mầu đỏ là tài sản riêng của chị Lê Thị Thanh N", (BL 1012-1014)

Như vậy, phải xác định chiếc xe ô tô mà chị N đã bán cho anh H không liên quan gì đến anh H2 là chồng cũ của chị N. Luật sư H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa anh H2 là chồng cũ của chị N là bỏ lọt người tham gia tố tụng là không có sơ sở chấp nhận.

Do chị N đã giao xe ô tô và các giấy tờ xe cho anh H sử dụng và hẹn sau 1 năm kể từ ngày bán xe là ngày 08/11/2013 thì anh H phải trả cho chị N số tiền 100.000.000đ mà anh H còn nợ chị N. Nhưng đến hạn trả nợ thì Hợp cũng không trả tiền xe ô tô và cũng không trả lại xe ô tô này cho chị N. Nay anh H lại đề nghị chị N nhận lại xe với lý do anh để xe ở nhà mà không sử dụng chiếc xe ô tô này là không thể chấp nhận được. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận Hợp đồng mua bán xe giữa chị N và anh H; buộc anh H phải trả cho chị N số tiền mà anh H còn nợ chị N 100.000.000đ theo như 2 bên đã cam kết là có căn cứ. Tuy nhiên từ ngày 8/11/2014 đến nay do anh H vi phạm về thời hạn trả nợ cho chị N nên cũng cần buộc anh H phải trả cho chị N khoản tiền lãi của số tiền trên từ ngày 8/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/9/2017) là 33 tháng 14 ngày, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/1 tháng. Số tiền lãi được tính như sau:

100.000.000 x ,75%/1 tháng x (33 + 14/30) tháng = 50.200.000đ.

Như vậy tổng số tiền gốc anh H phải trả cho chị N là:

200.000.000đ + 100.000.000đ + 50.000.000đ = 350.000.000đ;

Tổng số tiền lãi anh H phải trả cho chị N là:

68.200.000đ +50.200.000đ =118.400.000đ.

Như vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi anh H phải trả cho chị N là:

350.000.000đ +118.400.000đ =468.400.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm 1 số các vấn đề như sau:

Áp dụng Điều luật không chính xác (áp dụng Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 không liên quan gì đến việc giải quyết vụ án); Giao phần diện tích hành lang giao thông cho các bên đương sự; tính án phí DSST không đúng nhưng sau khi có Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang về phần án phí này thì Tòa án cấp sơ thẩm lại có Thông báo sửa chữa bổ sung bản án về phần án phí.

Những sai sót kể trên không phải là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo như đề nghị của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H đã đề nghị. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

-Áp dụng Điều 311 BLTTDS hủy 1 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị N đòi anh H số tiền 20.000.000đ mua Container của Công ty Việt Mỹ.

-Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị L và chị N, kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử.

-Áp dụng các Điều 28; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33; 34; 37; 59; 60; 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 116; 117; 118; 119; 122; 123 Bộ luật Dân sự. Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án xử:

1. Về chia tài sản, số nợ sau khi ly hôn:

a-Giao chị Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất phía Bắc là hình đa giác ABCDE cụ thể như sau:

Phía Tây là cạnh ED dài 6m giáp đường làng;

Phía Bắc là cạnh DC dài 10,7m giáp đất bà Trịnh Thị Nấu;

Phía Đông Bắc là cạnh BC dài 24 m giáp đất bà Hà Thị Thanh;

Phía Đông Nam là cạnh AB dài 7,9 m giáp đường huyện;

Phía Tây Nam là cạnh AE dài 27,9 m giáp đất anh H.

Tổng diện tích chị L được chia là 296,9m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở = 216.000.000đ và 116,9m^2 đất vườn = 4.646.000đ).

Tạm giao phần đất hành lang giao thông là hình tứ giác A1ABB1 có diện tích 30,7m^2 cho chị L quản lý sử dụng trong đó: Cạnh A1B1=7,1m; B1B = 4m; AB= 7,9m; A1A= 4,1m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Chị L được sở hữu 01 nhà ở cấp 4 diện tích 54,3m^2 = 84.980.000đ; 01 nhà cấp 4 diện tích 27,7m^2 = 39.880.000đ; 01 nhà thay đồ diện tích 17,5m^2 = 9.240.000đ; 01 nhà kho diện tích 37m^2 = 19.536.000đ; 01 bán mái xà sắt lợp tôn xây gạch diện tích 75m^2 = 39.600.000đ; 01 bể bơi dành cho trẻ em thể tích 17m^3 = 17.258.000đ; 02 cây cau vua = 1.000.000đ và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên phần đất được chia.

Tổng trị giá đất và các tài sản chị L được phân chia có giá trị là 432.140.000đ.

Nhưng chị L phải có trách nhiệm trả bà T2 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng); trả anh T 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); trả cho anh H 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền phân chia tài sản.

Như vậy tổng giá trị tài sản của chị L được hưởng là: 432.140.000đ- 63.000.000đ - 100.000.000đ = 269.140.000đ.

b- Giao anh Dương Danh H được sử dụng phần đất phía Nam là hình tứ giác AEFG cụ thể như sau:

Phía Đông Nam là cạnh AG dài 7,3m giáp đường huyện;

Phía Tây Nam dài 22,2m giáp đất bà Nguyễn Thị Thoa;

Phía Tây là cạnh FE dài 9,1m giáp đường thôn;

Phía Đông Bắc là cạnh AF dài 27,9 m giáp đất chị L. Tổng diện tích đất anh H được chia là 189,9m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở = 216.000.000đ và 9,9m^2 đất vườn = 394.000đ).

Tạm giao phần đất hành lang giao thông là hình tứ giác G1GAA1 có diện tích 28,9m^2 cho anh H quản lý sử dụng trong đó: Cạnh GA=7,3m; AA1 = 4,1m; A1G1= 7m; G1G= 4,1m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Anh H được sở hữu 01 bể bơi thể tích 200m^3 = 350.000.000đ; cổng sắt diện tích 6,3m^2 = 2.873.000đ; 02 trụ cổng diện tích 1,25m^2 = 1.200.000đ; tường bao xây cay xỉ diện tích 59m^2 = 6.372.000đ; 02 cây cau vua = 1.000.000đ và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên phần đất. Tổng trị giá tài sản anh H được chia là 577.839.000đ; anh H được nhận 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) do chị L trích chia. Tổng tài sản anh H được hưởng là: 677.839.000đ trong đó có115.939.000đ là tài sản chung của anh H và chị L còn 561.900.000đ là tài sản riêng của anh H.

2. Về yêu cầu độc lập của chị N đối với anh H:

- Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị Lê Thị Thanh N với anh Dương Danh H ngày 20/11/2013, là vô hiệu.

- Quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch "Giấy bán xe" ghi ngày 08/11/2013 giữa chị Lê Thị Thanh N và anh Dương Danh H; tiếp giao anh H sở hữu 01 chiếc xe ô tô Mazda Premacy 7 chỗ, biển kiểm soát 29Y-7707 màu sơn đỏ;

Buộc anh H phải trả chị N 300.000.000đ tiền mua xe ô tô và 50.000.000đ tiền vay và 118.400.000đ tiền lãi.

Như vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi anh H phải trả cho chị N là:

350.000.000đ +118.400.000đ =468.400.000đ, (bốn trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn).

3. Về tiền chi phí định giá tài sản và chi phí giám định:

- Buộc anh Dương Danh H phải hoàn trả chị Lê Thị Thanh N 2.000.000đ tiền chi phí định giá xe ô tô và 3.500.000đ tiền chi phí giám định.

4. Về án phí DSST:

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 15.032.000đ tiền án phí chia tài sản và tiền án phí thực hiện nghĩa vụ sau khi ly hôn, nhưng được khấu trừ vào 3.000.000đ tiền chị L đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản, theo biên lai thu số AA/2010/004829 ngày 18/11/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 12.032.000đ tiền án phí.

- Anh Dương Danh H phải chịu 32.689.000đ tiền án phí chia tài sản, số nợ sau khi ly hôn. Anh H còn phải chịu 300.000đ tiền tuyên Hợp đồng thuê nhà vô hiệu và 23.420.000đ tiền án phí thực hiện nghĩa vụ do phải trả nợ chị N.

- Chị Lê Thị Thanh N phải chịu 1.000.000đ tiền án phí do chị N không được chấp nhận yêu cầu độc lập đòi anh H 20.000.000đ.

Xác nhận chị N đã nộp tổng số tiền tạm ứng án phí là 9.250.000đ trong đó 8.000.000đ theo Biên lai thu số AA/2010/004986 ngày 01/4/2014 và 1.250.000đ theo biên lai thu số AA/2010/005039 ngày 15/5/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Như vậy sau khi khấu trừ số tiền án phí phải nộp là 1.000.000đ thì chị N được trả lại số tiền án phí là 8.250.000đ.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị T2 400.000đ tiền bà T2 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/004841 ngày 03/12/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Hoàn trả anh Nguyễn Ngọc Thanh T 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/004860 ngày 11/12/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

4. Về án phí DSPT: Các đương sự không phải nộp án phí DSPT.

-Hoàn trả cho chị L 300.000đ tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0004019 ngày 06/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

-Hoàn trả cho anh H 300.000đ tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0004024 ngày 12/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

-Hoàn trả cho chị N 300.000đ tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0004022 ngày 11/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnhBắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Hiền